

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 167/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2023

V/v: Ly hôn giữa chị Trang A và
anh T

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Bà Đinh Thị Phương Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Bùi Đức Mậu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 420/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lưu Trang A, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp V, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Hồ Văn T, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp V, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 23/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lưu Trang A trình bày: Vào năm 1994 chị Trang A và anh Hồ Văn T quen biết nhau thương yêu nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên chị và anh T tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng

ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống chị và anh T có 03 người con chung tên Hồ Thanh T1, sinh ngày 01/3/1995; Hồ Trung H, sinh ngày 20/02/2002 và Hồ Lưu Thanh T2, sinh ngày 23/12/2011, hiện cháu T1 và cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T2 đang sống cùng chị Trang A. Về tài sản chung, nợ chung thì không có.

Chị Trang A xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2022 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau, anh T thường xuyên dùng vũ lực với chị, do đó tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên chị và anh T đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Chị Trang A yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về việc nuôi con chung: Hiện nay cháu T1 và cháu H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T2 thì chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thanh T2 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Hồ Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.

Tại phiên tòa chị Trang A, anh T vắng mặt.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Lưu Trang A đối với bị đơn anh Hồ Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trang A có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị Trang A và anh T nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa, riêng chị Trang A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét

xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trang A xác định anh chị chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng đến nay anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, mặc dù anh T không có ý kiến bằng văn bản xác nhận về việc vợ chồng anh chị có đăng ký kết hôn hay không có đăng ký kết hôn nhưng theo đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang thì Ủy ban nhân dân xã S xác nhận anh chị chung sống với nhau và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó Tòa án xác định anh chị chung sống với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thì anh chị sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau nên đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị Trang A và anh T từ năm 1994 đến nay là một khoảng thời gian dài nhưng anh chị vẫn không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này” thì Hội đồng xét xử nhận định mối quan hệ giữa anh chị là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trang A và anh T.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị Trang A và anh T có 03 người con chung tên Hồ Thanh T1, sinh ngày 01/3/1995; Hồ Trung H, sinh ngày 20/02/2002 và Hồ Lưu Thanh T2, sinh ngày 23/12/2011, chị Trang A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 cho đến khi trưởng thành, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con vì chị có thu nhập ổn định, đủ điều kiện kinh tế nuôi con được; còn cháu T1 và cháu H đã trưởng thành nên chị Trang A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân, cháu T2 sống cùng chị Trang A, chị Trang A vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho con, hơn nữa theo biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2023 thì cháu T2 có nguyện vọng sống cùng chị Trang A, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu T2 cho chị Trang A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị Trang A cùng các thành viên gia đình

không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trang A có ý kiến không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T không có ý kiến trình bày tại Tòa và không có yêu cầu phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T đúng theo quy định pháp luật nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị Trang A và anh T được. Mặt khác, tại Tòa án chị Trang A xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh T, anh chị không có tài sản gì và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[7] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[8] Về án phí: Nguyên đơn chị Trang A yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trang A phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lưu Trang A và anh Hồ Văn T.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Hồ Lưu Thanh T2, sinh ngày 23/12/2011 cho chị Trang A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Anh T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị Trang A cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

Đối với cháu Hồ Thanh T1, sinh ngày 01/3/1995; Hồ Trung H, sinh ngày 20/02/2002 đã trưởng thành, chị Trang A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trang A có ý kiến không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T không có ý kiến trình bày tại Tòa và không có yêu cầu phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trang A không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T cũng không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lưu Trang A phải nộp 300.000 đồng nhưng chị Trang A được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000106, ngày 19-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị Trang A không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Chị Lưu Trang A và anh Hồ Văn T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Sơn Kiên;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thị Quyên

